

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

NGÀNH : QUẢN TRỊ KINH DOANH

MÃ NGÀNH : 7340101

### I. THÔNG TIN CHUNG:

#### 1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo:

Tên ngành đào tạo:

- Tên tiếng Việt: **QUẢN TRỊ KINH DOANH**
- Tên tiếng Anh: **BUSINESS ADMINISTRATION**

Các chuyên ngành:

- Chuyên ngành 1. Quản trị kinh doanh tổng hợp
- Chuyên ngành 2. Quản trị doanh nghiệp
- Chuyên ngành 3. Quản trị khởi nghiệp

Trình độ đào tạo: Đại học chính quy.

Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tên văn bằng tốt nghiệp:

- Tên tiếng Việt: Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh
- Tên tiếng Anh: Bachelor of Business Administration

#### 1.2. Mục tiêu đào tạo:

##### 1.2.1. Mục tiêu tổng quát (Program general goals)

Đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh nắm vững kiến thức nền tảng, hiện đại về quản trị, chuyên sâu về quản trị doanh nghiệp và khởi nghiệp, có năng lực hoạch định, tổ chức, quản lý các hoạt động liên quan đến chức năng quản trị tại các tổ chức của nền kinh tế, phát triển nghề nghiệp bản thân trong môi trường cạnh tranh và bối cảnh hội nhập toàn cầu.

##### 1.2.2. Mục tiêu cụ thể (Program specific goals)

- **PO1:** Đào tạo người học có kiến thức nền tảng rộng và sâu về lĩnh vực quản trị kinh doanh, có năng lực ứng dụng kiến thức để giải quyết các yêu cầu xử lý, cung cấp thông tin và ra quyết định trong lĩnh vực quản trị kinh doanh;
- **PO2:** Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp: hoạch định, tổ chức, quản lý các hoạt động liên quan đến chức năng quản trị tại các đơn vị, tổ chức của nền kinh tế trong một môi trường kinh doanh cạnh tranh và bối cảnh hội nhập khu vực và toàn cầu;
- **PO3:** Có năng lực học tập, nghiên cứu, phát triển bản thân, linh hoạt, thích nghi với môi trường làm việc thay đổi;

- **PO4:** Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả, làm việc nhóm và các kỹ năng mềm khác nhằm thực nghiệm, tìm ra giải pháp giải quyết các vấn đề của ngành, chuyên ngành;
- **PO5:** Có kỹ năng tư duy hệ thống, tư duy phân tích một cách độc lập;
- **PO6:** Có phẩm chất chính trị, tuân thủ luật pháp; có sức khoẻ tốt;
- **PO7:** Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp theo yêu cầu riêng của nghề, có trách nhiệm với xã hội, cộng đồng.

### 1.3. Tiêu chí tuyển sinh và các yêu cầu đầu vào:

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

### 1.4. Điều kiện tốt nghiệp:

Thực hiện theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh;

Thực hiện theo Quyết định số: /QĐ-UEF ngày / /2020 về việc ban hành Chuẩn đầu ra các ngành đào tạo trình độ đại học, hệ chính quy, khóa 2020.

## II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 2.1. Khối lượng kiến thức:

Kiến thức toàn khóa học: 132 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy + Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy. Trong đó:

| Khối kiến thức và lập luận về ngành |   | Số tín chỉ | Tỷ lệ %        |
|-------------------------------------|---|------------|----------------|
| <b>1.1</b>                          | <b>Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành</b>                   | <b>12</b>  | 9,1 %          |
| <b>1.2</b>                          | <b>Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi</b>                          | <b>21</b>  | 15,9 %         |
| <b>1.3</b>                          | <b>Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ</b> | <b>30</b>  | 22,7 %         |
| <b>1.4</b>                          | <b>Kiến thức nền tảng rộng</b>                                | <b>35</b>  | 26,5 %         |
| 1.4.1                               | Khoa học tự nhiên   | 9          |                |
| 1.4.2                               | Khoa học chính trị  | 11         |                |
| 1.4.3                               | Pháp luật   | 3          |                |
| 1.4.4                               | Tin học   | 6          |                |
| 1.4.5                               | Thiết kế dự án  | 6          |                |
| <b>1.5</b>                          | <b>Kiến thức ngành gần, khác ngành</b>                        | <b>6</b>   | 4,6 %          |
| <b>1.6</b>                          | <b>Kiến thức đại cương khác</b>                               | <b>28</b>  | 21,2 %         |
| 1.6.1                               | Ngoại ngữ (tiếng Anh)   | 28         |                |
| 1.6.2                               | Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy                  |            |                |
| 1.6.3                               | Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy         |            |                |
| <b>Tổng cộng:</b>                   |   | <b>132</b> | <b>100,0 %</b> |

## 2.2. Khung chương trình:

| TT  | Mã HP    | Tên học phần                            |                                       | Số tín chỉ   |    |       |    |         | Mã HP trước | Mã HP song hành |
|---|----------|---|---------------------------------------|--|----|-------|----|---------|-------------|-----------------|
|   |          |   |                                       | (Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT) |    |       |    |         |             |                 |
|   |          | Tiếng Việt                              | Tiếng Anh                             | Tổng   | LT | TH/TN | ĐA | TT      |             |                 |
| <b>1.1 Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành</b>                   |          |   | <b>12</b>                             |  |    |       |    |         |             |                 |
| 1.1.1   | ECO1101  | Kinh tế vi mô                           | Microeconomics                        | 3  | 3  |       |    |         |             |                 |
| 1.1.2   | ECO1102  | Kinh tế vĩ mô                           | Macroeconomics                        | 3  | 3  |       |    | ECO1101 |             |                 |
| 1.1.3   | MGT1101  | Quản trị học                            | Principles of Management              | 3  | 3  |       |    |         |             |                 |
| 1.1.4   | MKT1101  | Marketing căn bản                       | Principles of Marketing               | 3  | 3  |       |    |         |             |                 |
| <b>1.2 Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi</b>                          |          |   | <b>21</b>                             |  |    |       |    |         |             |                 |
| 1.2.1   | MGT1109E | Quản trị chiến lược                     | Strategic Management                  | 3  | 3  |       |    | MGT1101 |             |                 |
| 1.2.2   | ACC1101  | Nguyên lý kế toán                       | Principles of Accounting              | 3  | 3  |       |    | ECO1101 |             |                 |
| 1.2.3   | MGT1104E | Quản trị văn phòng                      | Office Administration Management      | 3  | 3  |       |    |         |             |                 |
| 1.2.4   | FIN1139  | Quản trị tài chính                      | Financial Management                  | 3  | 3  |       |    |         |             |                 |
| 1.2.5   | MGT1110E | Quản trị nguồn nhân lực                 | Human Resource Management             | 3  | 3  |       |    | MGT1101 |             |                 |
| 1.2.6   | BUS1117  | Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh | Researching Methods in Business       | 3  | 3  |       |    |         |             |                 |
| 1.2.7   | ECO1103E | Kinh tế quốc tế                         | International Economics               | 3  | 3  |       |    | ECO1102 |             |                 |
| <b>1.3 Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ</b> |          |   | <b>30</b>                             |  |    |       |    |         |             |                 |
| 1.3.1   | MGT1106  | Thiết lập thẩm định dự án               | Setting Up And Evaluation of Projects | 3  | 3  |       |    | FIN1139 |             |                 |
| 1.3.2   | MKT1102E | Quản trị marketing                      | Marketing Management                  | 3  | 3  |       |    | MKT1101 |             |                 |
| 1.3.3   | MGT1107E | Quản trị bán hàng                       | Sales Management                      | 3  | 3  |       |    | MGT1101 |             |                 |
| 1.3.4   | MGT1116E | Quản trị chất lượng                     | Quality Management                    | 3  | 3  |       |    |         |             |                 |
| 1.3.5   | MGT1108  | Quản trị rủi ro                         | Risk Management                       | 3  | 3  |       |    | MGT1101 |             |                 |

| TT  | Mã HP    | Tên học phần                        |                                   | Số tín chỉ   |    |       |    |    | Mã HP trước         | Mã HP song hành |
|---|----------|-------------------------------------|-----------------------------------|--|----|-------|----|----|---------------------|-----------------|
|   |          |                                     |                                   | (Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT) |    |       |    |    |                     |                 |
|   |          | Tiếng Việt                          | Tiếng Anh                         | Tổng   | LT | TH/TN | ĐA | TT |                     |                 |
| 1.3.6   | BUS1324  | Thực tập tốt nghiệp                 | Graduation Internship             | 3  |    |       |    | 3  |                     |                 |
| <i>Sinh viên chọn 1 trong 3 ngành sau hoặc Khóa luận tốt nghiệp</i> |          |                                     |                                   | <b>12</b>  |    |       |    |    |                     |                 |
| <b>Chuyên ngành 1.</b>  |          | <b>Quản trị kinh doanh tổng hợp</b> |                                   | <b>General Business Administration</b>                                       |    |       |    |    |                     |                 |
| 1.3.7   | BUS1112  | Phân tích hoạt động kinh doanh      | Business Analysis                 | 3  | 3  |       |    |    |                     |                 |
| 1.3.8   | MGT1113E | Quản trị dự án                      | Project Management                | 3  | 3  |       |    |    | MGT1106             |                 |
| 1.3.9   | MGT1115E | Quản trị thương hiệu                | Brand Management                  | 3  | 3  |       |    |    | MGT1101;<br>MKT1101 |                 |
| 1.3.10  | MGT1123E | Quản trị quan hệ khách hàng         | Customer Relationship Management  | 3  | 3  |       |    |    |                     |                 |
| 1.3.11  | BUS1425  | Khóa luận tốt nghiệp                | Thesis                            | 12   |    |       | 12 |    |                     |                 |
| <b>Chuyên ngành 2.</b>  |          | <b>Quản trị doanh nghiệp</b>        |                                   | <b>Enterprise Management</b>   |    |       |    |    |                     |                 |
| 1.3.7   | MGT1128E | Quản trị chuỗi cung ứng             | Supply Chain Management           | 3  | 3  |       |    |    | MGT1101             |                 |
| 1.3.8   | LAW1113  | Luật lao động                       | Labor Law                         | 3  | 3  |       |    |    |                     |                 |
| 1.3.9   | MGT1127E | Quản trị vận hành                   | Operation Management              | 3  | 3  |       |    |    |                     |                 |
| 1.3.10  | MGT1123E | Quản trị quan hệ khách hàng         | Customer Relationship Management  | 3  | 3  |       |    |    |                     |                 |
| 1.3.11  | BUS1425  | Khóa luận tốt nghiệp                | Thesis                            | 12   |    |       | 12 |    |                     |                 |
| <b>Chuyên ngành 3.</b>  |          | <b>Quản trị khởi nghiệp</b>         |                                   | <b>Entrepreneur Management</b>   |    |       |    |    |                     |                 |
| 1.3.7   | MGT1111E | Quản trị kinh doanh quốc tế         | International Business Management | 3  | 3  |       |    |    | MGT1101             |                 |
| 1.3.8   | MGT1113E | Quản trị dự án                      | Project Management                | 3  | 3  |       |    |    |                     |                 |
| 1.3.9   | MGT1135E | Quản trị sự thay đổi                | Change Management                 | 3  | 3  |       |    |    |                     |                 |
| 1.3.10  | BUS1115  | Khởi nghiệp                         | Entrepreneurship                  | 3  | 3  |       |    |    |                     |                 |
| 1.3.11  | BUS1425  | Khóa luận tốt nghiệp                | Thesis                            | 12   |    |       | 12 |    |                     |                 |

| TT   | Mã HP    | Tên học phần                   |  | Số tín chỉ  |           |       |    |    | Mã HP trước      | Mã HP song hành |
|--|----------|--------------------------------|--|---|-----------|-------|----|----|------------------|-----------------|
|  |          |                                |  | <i>(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)</i> |           |       |    |    |                  |                 |
|  |          | Tiếng Việt                     | Tiếng Anh                                  | Tổng  | LT        | TH/TN | ĐA | TT |                  |                 |
| <b>1.4 Kiến thức nền tảng rộng</b>         |          |                                |  |   | <b>35</b> |       |    |    |                  |                 |
| <b>1.4.1 Khoa học tự nhiên</b>             |          |                                |  |   | <b>9</b>  |       |    |    |                  |                 |
| 1.4.1.1                                    | MAT1103  | Toán cao cấp                   | Advanced Mathematics                       | 3   | 3         |       |    |    |                  |                 |
| 1.4.1.2                                    | STA1101  | Xác suất thống kê              | Principles of Probabilities and Statistics | 3   | 3         |       |    |    | MAT1103          |                 |
| 1.4.1.3                                    | ECO1104  | Kinh tế lượng                  | Econometrics                               | 3   | 3         |       |    |    | MAT1103, STA1101 |                 |
| <b>1.4.2 Khoa học chính trị</b>            |          |                                |  |   | <b>11</b> |       |    |    |                  |                 |
| 1.4.2.1                                    | POL1111  | Triết học Mác-Lênin            | Marxist-Leninist Philosophy                | 3   | 3         |       |    |    |                  |                 |
| 1.4.2.2                                    | POL1112  | Kinh tế chính trị Mác-Lênin    | Marxist-Leninist Political Economics       | 2   | 2         |       |    |    |                  |                 |
| 1.4.2.3                                    | POL1113  | Chủ nghĩa xã hội khoa học      | Scientific Socialism                       | 2   | 2         |       |    |    |                  |                 |
| 1.4.2.4                                    | POL1114  | Tư tưởng Hồ Chí Minh           | Ho Chi Minh Ideology                       | 2   | 2         |       |    |    |                  |                 |
| 1.4.2.5                                    | POL1115  | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | History of the Communist Party of Vietnam  | 2   | 2         |       |    |    |                  |                 |
| <b>1.4.3 Pháp luật</b>                     |          |                                |  |   | <b>3</b>  |       |    |    |                  |                 |
| 1.4.3.1                                    | LAW1101  | Pháp luật đại cương            | Basics of Law                              | 3   | 3         |       |    |    |                  |                 |
| <b>1.4.4 Tin học</b>                       |          |                                |  |   | <b>6</b>  |       |    |    |                  |                 |
| 1.4.4.1                                    | ITE1201  | Tin học đại cương              | Introduction to Computer Basics            | 3   | 2         | 1     |    |    |                  |                 |
| 1.4.4.2                                    | ITE1262  | Tin học thống kê               | Apply Statistic                            | 3   | 2         | 1     |    |    | STA1101          |                 |
| <b>1.4.5 Thiết kế dự án</b>                |          |                                |  |   | <b>6</b>  |       |    |    |                  |                 |
| 1.4.5.1                                    | SKI1107  | Project design 1               | Project Design 1                           | 3   | 3         |       |    |    |                  |                 |
| 1.4.5.2                                    | SKI1108  | Project design 2               | Project design 2                           | 3   | 3         |       |    |    | SKI1107          |                 |
| <b>1.5 Kiến thức ngành gần, khác ngành</b> |          |                                |  |   | <b>6</b>  |       |    |    |                  |                 |
| 1.5.1                                      | MGT1105E | Logistics                      | Logistics                                  | 3   | 3         |       |    |    |                  |                 |

| TT   | Mã HP          | Tên học phần       |                                | Số tín chỉ  |    |       |    |    | Mã HP trước | Mã HP song hành |
|--|----------------|--------------------|--------------------------------|---|----|-------|----|----|-------------|-----------------|
|  |                |                    |                                | <i>(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)</i> |    |       |    |    |             |                 |
|  |                | Tiếng Việt         | Tiếng Anh                      | Tổng  | LT | TH/TN | ĐA | TT |             |                 |
| 1.5.2  | BUS1104E       | Thương mại điện tử | E-commerce                     | 3   | 2  | 1     |    |    | STA1101     |                 |
| <b>1.6 Kiến thức đại cương khác</b>                                |                |                    |                                | <b>31</b>   |    |       |    |    |             |                 |
| <b>1.6.1 Ngoại ngữ</b>   |                |                    |                                | <b>28</b>   |    |       |    |    |             |                 |
| 1.6.1.1  | ENG2101        | Tiếng Anh 1        | English 1                      | 4   | 4  |       |    |    |             |                 |
| 1.6.1.2  | ENG2102        | Tiếng Anh 2        | English 2                      | 4   | 4  |       |    |    |             |                 |
| 1.6.1.3  | ENG2103        | Tiếng Anh 3        | English 3                      | 4   | 4  |       |    |    |             |                 |
| 1.6.1.4  | ENG2104        | Tiếng Anh 4        | English 4                      | 4   | 4  |       |    |    |             |                 |
| 1.6.1.5  | ENG2105        | Tiếng Anh 5        | English 5                      | 4   | 4  |       |    |    |             |                 |
| 1.6.1.6  | ENG2106        | Tiếng Anh 6        | English 6                      | 4   | 4  |       |    |    |             |                 |
| 1.6.1.7  | ENG2107        | Tiếng Anh 7        | English 7                      | 4   | 4  |       |    |    |             |                 |
| <b>1.6.2. Giáo dục thể chất</b> ( <i>chọn 1 trong 4 nhóm sau</i> ) |                |                    |                                | <b>3</b>  |    |       |    |    |             |                 |
|  | <b>Nhóm 1:</b> |                    |                                |   |    |       |    |    |             |                 |
| 1.6.2.1  | GYM1311        | GDTC-Aerobic 1     | Physical Education 1 (Aerobic) | 1   |    | 1     |    |    |             |                 |
| 1.6.2.2  | GYM1312        | GDTC-Aerobic 2     | Physical Education 2 (Aerobic) | 1   |    | 1     |    |    |             |                 |
| 1.6.2.3  | GYM1313        | GDTC-Aerobic 3     | Physical Education 3 (Aerobic) | 1   |    | 1     |    |    |             |                 |
|  | <b>Nhóm 2:</b> |                    |                                |   |    |       |    |    |             |                 |
| 1.6.2.1  | GYM1321        | GDTC-Vovinam 1     | Physical Education 1 (Vovinam) | 1   |    | 1     |    |    |             |                 |
| 1.6.2.2  | GYM1322        | GDTC-Vovinam 2     | Physical Education 2 (Vovinam) | 1   |    | 1     |    |    |             |                 |
| 1.6.2.3  | GYM1323        | GDTC-Vovinam 3     | Physical Education 3 (Vovinam) | 1   |    | 1     |    |    |             |                 |
|  | <b>Nhóm 3:</b> |                    |                                |   |    |       |    |    |             |                 |
| 1.6.2.1  | GYM1331        | GDTC-Boxing 1      | Physical Education 1 (Boxing)  | 1   |    | 1     |    |    |             |                 |
| 1.6.2.2  | GYM1332        | GDTC-Boxing 2      | Physical Education 2 (Boxing)  | 1   |    | 1     |    |    |             |                 |
| 1.6.2.3  | GYM1333        | GDTC-Boxing 3      | Physical Education 3 (Boxing)  | 1   |    | 1     |    |    |             |                 |

| TT   | Mã HP          | Tên học phần                  |                                      | Số tín chỉ  |    |       |    |    | Mã HP trước | Mã HP song hành |
|--|----------------|-------------------------------|--------------------------------------|---|----|-------|----|----|-------------|-----------------|
|  |                |                               |                                      | <i>(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)</i> |    |       |    |    |             |                 |
|  |                | Tiếng Việt                    | Tiếng Anh                            | Tổng  | LT | TH/TN | ĐA | TT |             |                 |
|  | <b>Nhóm 4:</b> |                               |                                      |   |    |       |    |    |             |                 |
| 1.6.2.1                                      | GYM1341        | GDTC–Thể hình thẩm mỹ 1       | Physical Education 1 (Body-building) | 1   |    | 1     |    |    |             |                 |
| 1.6.2.2                                      | GYM1342        | GDTC–Thể hình thẩm mỹ 2       | Physical Education 2 (Body-building) | 1   |    | 1     |    |    |             |                 |
| 1.6.2.3                                      | GYM1343        | GDTC–Thể hình thẩm mỹ 3       | Physical Education 3 (Body-building) | 1   |    | 1     |    |    |             |                 |
| <b>1.6.3. Giáo dục quốc phòng (165 tiết)</b> |                |                               |                                      |   |    |       |    |    |             |                 |
| 1.6.3.1                                      | MIL1203        | Giáo dục quốc phòng - an ninh | Military Education                   |   |    |       |    |    |             |                 |

*Ghi chú:* Mã MH ký hiệu **xxxxxxxE** – môn giảng dạy bằng tiếng Anh.

### **2.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến:**

Phân bố kế hoạch giảng dạy chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh (xem trang cuối cùng)

### **2.4. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần:**

#### **Kinh tế vi mô: 3 tín chỉ**

Thị trường được hình thành thông qua sự tương tác giữa cung và cầu, quá trình phân tích hành vi người tiêu dùng và nhà sản xuất giúp hiểu được sự hình thành thị trường và cơ sở vận động của thị trường, các quy luật kinh tế cơ bản như quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh đang chi phối thị trường. Từ đó sinh viên được trang bị công cụ phân tích để tiếp cận và hiểu các học phần tiếp theo.

#### **Kinh tế vĩ mô: 3 tín chỉ**

Học phần giới thiệu một số khái niệm cơ bản của kinh tế vĩ mô bao gồm: Đo lường tổng sản lượng quốc gia; Xác định sản lượng cân bằng quốc gia; chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; sự phối hợp chính sách tài khóa và tiền tệ trong nền kinh tế; Lạm phát và thất nghiệp; giới thiệu các vấn đề kinh tế vĩ mô của một nền kinh tế mở bao gồm cán cân thanh toán, tỷ giá hối đoái và các chính sách thương mại.

#### **Quản trị học: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về quản trị một tổ chức (doanh nghiệp). Qua học phần này người học sẽ nắm được lý thuyết chung về quản trị một tổ chức (doanh nghiệp), bao gồm: khái niệm và sự cần thiết của quản trị, các chức năng cơ bản của quản trị, các kỹ năng yêu cầu đối với nhà quản trị, ảnh hưởng của môi trường đến hoạt động của doanh nghiệp, ra quyết định quản trị, lãnh đạo và động viên nhân viên. Ngoài ra, học phần còn đề cập đến các tư tưởng quản trị và một số mô hình quản trị hiện đại.

#### **Marketing căn bản: 03 tín chỉ**

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về marketing: Ảnh hưởng của marketing trong doanh nghiệp, xu hướng của tiếp thị trong xu thế toàn cầu hóa, môi trường và thông tin về marketing; Phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và định vị hàng hóa trên thị trường; Phân tích các đặc tính và hành vi của khách hàng; 04 phối thức trong hoạch định, tổ chức và thực hiện một chiến lược marketing hỗn hợp (Marketing Mix) gồm chiến lược phát triển sản phẩm (Product), chiến lược định giá sản phẩm (Price), chiến lược phân phối (Place), chiến lược chiêu thị (Promotion).

#### **Quản trị chiến lược: 03 tín chỉ**

Học phần bao gồm những vấn đề chung về quản trị chiến lược: Khái niệm về chiến lược; Quản trị chiến lược, lợi ích của quản trị chiến lược, mô hình quản trị chiến lược; Phân tích môi trường như phân tích môi trường bên ngoài và môi trường bên trong; Xây dựng và lựa chọn chiến lược như sử dụng các công cụ để hình thành và lựa chọn chiến lược

#### **Nguyên lý kế toán: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về kế toán, từ đó giúp người học có cơ sở tiếp tục nghiên cứu những nội dung chuyên sâu về chuyên ngành kế toán. Cụ thể như nghiên cứu về: đối tượng kế toán, vai trò và chức năng của kế toán, các phương pháp kế toán - phương pháp chứng từ, kiểm kê, tài khoản, ghi sổ, tính giá, tổng hợp và cân đối kế toán. Ngoài ra môn học giúp người học hiểu về tổ chức công tác kế toán, các hình thức kế toán, hệ thống báo cáo tài chính.



### **Quản trị văn phòng: 03 tín chỉ**

Học phần đề cập đến việc nghiên cứu quản lý hành chính văn phòng, thu hẹp khoảng cách giữa các kỹ năng cơ bản và thực hành quản trị văn phòng thông qua việc thu nhận các kiến thức cần thiết và các khái niệm hiện hành bao gồm quản lý thông tin, công nghệ, hệ thống thông tin văn phòng và thủ tục hành chính. Ngoài ra, môn học được thiết kế nhằm giới thiệu các hoạt động quản lý cơ bản, cơ hội và thách thức trong quản lý văn phòng; việc quản lý nguồn nhân lực trong một văn phòng; đào tạo các kỹ năng lãnh đạo, ra quyết định và tạo động lực trong môi trường kinh doanh và các kỹ năng quản lý các hoạt động hành chính thiết yếu bao gồm thiết kế văn phòng, không gian và các vấn đề về sức khỏe và an toàn tại nơi làm việc.

### **Quản trị tài chính: 03 tín chỉ**

Học phần giới thiệu: các quyết định dùng trong quản trị tài chính, phân biệt các quyết định; Mục tiêu của quản trị tài chính; lý thuyết thời giá tiền tệ, cách xác định thời giá tiền tệ thông qua giá trị hiện tại và giá trị tương lai; Các kỹ thuật dùng trong phân tích tài chính doanh nghiệp như phân tích thông qua các tỷ số tài chính; cách xác định và đánh giá; phân tích độ bầy hoạt động, độ bầy tài chính doanh nghiệp; kỹ thuật quản trị vốn lưu động như quản trị tiền mặt, quản trị khoản phải thu, quản trị hàng tồn kho cũng như ước lượng nhu cầu vốn doanh nghiệp trong tương lai; Các nguồn tài trợ của một doanh nghiệp và chi phí sử dụng các nguồn tài trợ.

### **Quản trị nguồn nhân lực: 03 tín chỉ**

Quản trị nguồn nhân lực là một trong những yếu tố quyết định sự thành công của doanh nghiệp. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quản trị nguồn nhân lực; cách ứng dụng trong mọi loại hình doanh nghiệp cũng như mọi tổ chức; Hiểu rõ quản trị nguồn nhân lực bao gồm những hoạt động sau đây: hoạch định, tuyển mộ, tuyển chọn, đào tạo, phát triển, đánh giá thành tích công tác, lãnh đạo (sử dụng, duy trì, động viên...) và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho nhân viên nhằm đạt được mục tiêu chiến lược và định hướng viễn cảnh (tầm nhìn) của tổ chức.

### **Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh: 03 tín chỉ**

Học phần này trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng cần thiết để chuẩn bị và thực hiện một nghiên cứu cụ thể, nội dung chính bao gồm: các xác định vấn đề nghiên cứu; xây dựng đề cương nghiên cứu; lựa chọn khung phân tích và thiết kế nghiên cứu; thiết kế mẫu và thu thập thông tin; phân tích số liệu; viết và trình bày kết quả nghiên cứu.

### **Kinh tế quốc tế: 03 tín chỉ**

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về kinh tế quốc tế. Sau khi học xong học phần này, người học có khả năng giải quyết các vấn đề liên quan đến nền kinh tế quốc tế bằng các công cụ phân tích kinh tế; áp dụng các phương pháp phân tích kinh tế để giải quyết các vấn đề gây tranh cãi liên quan đến thương mại quốc tế; tìm hiểu các phương pháp để tranh luận về các vấn đề rộng lớn của thương mại quốc tế một cách chặt chẽ, khoa học.

### **Thiết lập và thẩm định dự án: 03 tín chỉ**

Học phần giải quyết việc xây dựng kế hoạch ngân lưu, nhấn mạnh vào tầm quan trọng của việc phân tích dự án trên quan điểm của tất cả các bên có liên quan. Trong học phần này, người học có khả năng phân tích các tiêu chuẩn đầu tư khác nhau, sự hữu dụng cùng các hạn chế của chúng, đồng thời cung cấp một khung phân tích cho các dự án kết hợp. Bên cạnh đó, môn học phân tích các vấn đề rủi ro của dự án bằng cách sử dụng phép mô phỏng

Monte Carlo để xác định sự phân bố của các kết quả có thể của một dự án cùng các rủi ro kèm theo.

### **Quản trị marketing: 03 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về quản trị marketing dựa trên cơ sở sự thấu hiểu khách hàng, xây dựng thương hiệu mạnh, triển khai thực hiện các chương trình marketing để kết nối và duy trì mối quan hệ bền vững, lâu dài với khách hàng. Người học vừa được học lý thuyết vừa thảo luận tại lớp, tìm hiểu một số hoạt động marketing trong thực tế cũng như áp dụng các kiến thức đã học để đưa ra các kiến nghị marketing cho một doanh nghiệp cụ thể.

### **Quản trị bán hàng: 03 tín chỉ**

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức căn bản về Quản trị bán hàng cho nhà sản xuất, các đại lý bán sỉ, bán lẻ; các chức năng bán hàng và phương thức quản trị bán hàng hiệu quả. Môn học sẽ đề cập từ những khái niệm về bán hàng, các kiến thức cần thiết của người bán hàng, đến những kỹ thuật chào hàng, kỹ thuật bán lẻ hàng hóa, các chiến lược bán hàng hiệu quả. Đồng thời người học cũng được tiếp cận với các phương thức tổ chức quản lý bán hàng, phương pháp xây dựng tổ chức bán hàng và các biện pháp thúc đẩy bán hàng hiệu quả. Môn học vừa cung cấp lý thuyết vừa thực hành thông qua thảo luận, giải quyết vấn đề theo tình huống; tham quan thực tế và thu thập thông tin để viết báo cáo chuyên đề.

### **Quản trị chất lượng: 03 tín chỉ**

Học phần nghiên cứu các khái niệm cơ bản liên quan đến chất lượng, quản trị chất lượng và tầm quan trọng của chúng trong nền kinh tế. Ngoài ra, học phần trình bày các phương pháp đánh giá chất lượng, tiêu chuẩn quản lý, và các công cụ nhằm kiểm soát, đảm bảo và cải tiến chất lượng; nghiên cứu những vấn đề cơ bản về quản trị chất lượng toàn diện. Giới thiệu bộ tiêu chuẩn ISO 9000:2005, ISO 9001:2008 và các bộ tiêu chuẩn khác và hướng dẫn áp dụng chúng vào tổ chức, doanh nghiệp, phân tích những bài học thực tiễn trong việc xây dựng áp dụng hệ thống quản lý chất lượng của các doanh nghiệp Việt Nam.

### **Quản trị rủi ro: 03 tín chỉ**

Quản trị rủi ro là một hoạt động cần thiết không chỉ đối với hoạt động sản xuất kinh doanh mà còn quan trọng trong cả cuộc sống thường ngày. Quản trị rủi ro hiệu quả sẽ giúp doanh nghiệp nói riêng và con người chúng ta nói chung chủ động hơn trong việc ứng phó với những tình huống xấu có thể xảy ra, từ đó có thể hạn chế những thiệt hại đáng tiếc. Học phần trang bị cho người học những nội dung cơ bản nhất liên quan đến hoạt động quản trị rủi ro như các nguyên tắc trong quản trị rủi ro, đặc biệt là các bước trong quy trình quản trị rủi ro từ nhận dạng, đo lường, kiểm soát đến tài trợ rủi ro. Một số rủi ro đặc thù như rủi ro hoạt động, rủi ro tỷ giá, rủi ro trong đầu tư,... cũng được giới thiệu trong môn học để người học có thêm hiểu biết và kinh nghiệm cụ thể về quản trị rủi ro đối với những đối tượng này.

### **Phân tích hoạt động kinh doanh: 03 tín chỉ**

Học phần đưa ra những vấn đề chung về phân tích hoạt động kinh doanh; phân tích tình hình sản xuất; phân tích chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm; phân tích tình hình thu nhập, báo cáo tài chính.

### **Quản trị dự án: 03 tín chỉ**

Học phần là sự tích hợp các khối kiến thức quản trị thông qua các khuôn khổ phân tích, các tiến trình và công cụ quản lý dự án cơ bản để giải quyết bài toán triển khai dự án nhằm đạt được các kết quả cụ thể trong phạm vi thời gian và ngân sách nhất định.

### **Quản trị thương hiệu: 03 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức lý thuyết và thực tiễn về quản lý sản phẩm và thương hiệu; các lý thuyết hiện đại về nhãn hiệu, giá trị nhãn hiệu và quản lý chiến lược nhãn hiệu. Đồng thời học phần sẽ chú trọng vào nội dung “bằng cách nào” và “tại sao” và giới thiệu những hướng dẫn cụ thể cho việc hoạch định, xây dựng, đo lường và quản lý giá trị thương hiệu (Brand equity).

### **Quản trị quan hệ khách hàng: 03 tín chỉ**

Học phần nghiên cứu một cách tổng thể toàn bộ các khía cạnh của quản trị quan hệ khách hàng (CRM) bao gồm chiến lược, tổ chức, marketing và công nghệ thông tin. Thông qua việc phối hợp giữa lý thuyết và thực hành, học phần sẽ giúp người học đạt mục đích kinh doanh thông qua CRM, cách thức đạt mục tiêu, xây dựng chiến lược kinh doanh phù hợp với quản trị quan hệ khách hàng và chuyển tải chúng vào chiến lược marketing hiệu quả. Đồng thời, học phần hướng dẫn cách thức xây dựng và ứng dụng CRM trong thực tế. Người học vừa học lý thuyết vừa thực hành thông qua thảo luận, giải quyết vấn đề theo tình huống; tham quan thực tế và thu thập thông tin để viết báo cáo chuyên đề.

### **Quản trị chuỗi cung ứng: 03 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho người học: hoạt động điều hành chuỗi cung ứng, công nghệ thông tin và chuỗi cung ứng; đo lường hiệu quả hoạt động chuỗi cung ứng và các kỹ thuật xây dựng hệ thống quản trị chuỗi cung ứng. Hơn thế nữa, người học có thể biết cách sắp xếp hàng hóa và đưa ra giải pháp sắp xếp sao cho hợp lý và tiết kiệm chi phí nhất.

### **Luật lao động: 03 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức pháp luật về lao động để có cách quản lý phù hợp, nhằm đưa quan hệ lao động vào nề nếp, trật tự trong khuôn khổ pháp luật. Người học hiểu rõ quan hệ giữa người sử dụng lao động và người lao động, từ đó rút ra biện pháp kết hợp hài hòa lợi ích giữa các bên trong hoạt động lao động. Ngoài ra, người học hiểu rõ cách thức giải quyết tranh chấp lao động tập thể và tranh chấp lao động cá nhân, từ đó chọn cách thức phù hợp với yêu cầu về quyền lợi cần được bảo vệ.

### **Quản trị vận hành: 03 tín chỉ**

Học phần được thiết kế nhằm giúp cho sinh viên có được đầy đủ kiến thức từ căn bản đến nâng cao theo xu hướng cập nhật mới nhất để quản trị vận hành một hệ thống sản xuất nói riêng cũng như vận hành một doanh nghiệp nói chung, song song đó trang bị những kỹ năng, công cụ hỗ trợ công tác hoạch định sản xuất và vận hành tại các công ty, xí nghiệp, đặc biệt trong các công ty đa quốc gia thuộc lĩnh vực sản xuất công nghiệp hay dịch vụ. Học phần cũng bao gồm các nội dung về thiết kế và cải tiến quy trình sản xuất nhằm giảm chi phí, nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh, giúp hình thành và vận hành doanh nghiệp một cách chuyên nghiệp.

### **Quản trị kinh doanh quốc tế: 03 tín chỉ**

Học phần cung cấp những nội dung cơ bản gồm: khái niệm, hoàn cảnh ra đời và lịch sử phát triển của kinh doanh quốc tế; những yếu tố trong môi trường quốc tế có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh quốc tế của doanh nghiệp. Ngoài ra, học phần hướng dẫn xây dựng các chiến lược, chính sách và các mặt hoạt động kinh doanh quốc tế giúp doanh nghiệp có thể cạnh tranh hiệu quả trong môi trường toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế và phân tích những vấn đề mà các nhà quản trị làm việc trong môi trường kinh doanh quốc tế phải đối mặt hàng ngày và một số kinh nghiệm giải quyết tình huống trong kinh doanh quốc tế của các công ty đa quốc gia.

### **Quản trị sự thay đổi: 03 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cần thiết về sự thay đổi như: hình thức thay đổi, loại thay đổi những áp lực khiến cho tổ chức phải thay đổi v.v. Người học cũng được cung cấp các kiến thức về những mô hình quản trị sự thay đổi, quy trình quản trị sự thay đổi, những phản ứng của các cá nhân trong tổ chức trước những thay đổi. Từ đó, người học sẽ có thể vận dụng các kiến thức về quản trị sự thay đổi để lập được kế hoạch cho sự thay đổi, theo dõi, kiểm soát quá trình thay đổi, đưa ra những biện pháp xử lý những phản ứng của con người trước thay đổi trong tổ chức để đảm bảo hiệu quả cho tổ chức trong quá trình thay đổi. Học phần cũng giúp cho người học nhận thức được tầm quan trọng của việc quản trị sự thay đổi từ đó có thái độ tích cực hơn với những thay đổi trong cuộc sống.

### **Khởi nghiệp: 03 tín chỉ**

Học phần được thiết kế dành cho hệ cơ bản về những nguyên tắc và kiến thức cốt lõi khi khởi nghiệp. Học xong học phần này, sinh viên có thể tự thiết kế, xây dựng và điều hành một công ty hoặc dự án nhỏ. Ngoài ra, học phần giúp người học hiện thực hóa được những ý tưởng kinh doanh để từ đó tạo dựng được một quy trình kinh doanh nhỏ bắt đầu từ ý tưởng sáng tạo.

### **Thực tập tốt nghiệp: 3 tín chỉ**

Học phần này giúp sinh viên:

- Tham gia vào hoạt động thực tế của ngành/ chuyên ngành nhằm thực hành kỹ năng nghề nghiệp cũng như rèn luyện thái độ làm việc chuyên nghiệp, phát triển các mối quan hệ nhằm chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai;
- Vận dụng kiến thức lý thuyết và kỹ năng tư duy đã học vào việc quan sát, mô tả hoạt động của đơn vị thực tập;
- Kết thúc học phần, mỗi sinh viên phải trình bày kết quả làm việc của mình dưới hình thức một bản Báo cáo thực tập tốt nghiệp.

Sau khi kết thúc thời gian thực tập sinh viên có thể:

- Hiểu và mô tả được những đặc trưng, cơ cấu tổ chức quản lý, chức năng và nhiệm vụ các bộ phận trong đơn vị thực tập;
- Mô tả được (những) quy trình nghiệp vụ cụ thể;
- Biết, hiểu và vận dụng được những kỹ năng làm việc, kỹ năng chuyên môn tại một bộ phận nghiệp vụ phù hợp ngành, chuyên ngành đào tạo;
- Tổng hợp và trình bày được kết quả hoạt động, kết quả kinh doanh của đơn vị trong thời gian gần nhất;
- Phát triển khả năng kỹ năng trình bày một báo cáo nghiên cứu thực tế.

### **Khóa luận tốt nghiệp: 12 tín chỉ**

Học phần này giúp sinh viên áp dụng kiến thức lý thuyết và kỹ năng tư duy đã học vào việc nghiên cứu một vấn đề cụ thể gắn với hoạt động ngành, chuyên ngành được đào tạo. Kết thúc học phần, mỗi sinh viên phải trình bày kết quả nghiên cứu của mình dưới hình thức một chuyên đề tốt nghiệp. Học phần này có mục tiêu giúp sinh viên:

- Có khả năng phát hiện một vấn đề nghiên cứu có ý nghĩa về lý luận và thực tiễn. Vấn đề nghiên cứu có thể gắn với hoạt động của đơn vị thực tập tốt nghiệp cũng có thể là một vấn đề vĩ mô gắn với hoạt động của cả ngành, của thị trường. Biết nhận diện và

xác định: Tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu; Đối tượng nghiên cứu, Phạm vi nghiên cứu, Câu hỏi nghiên cứu cho các mục tiêu nghiên cứu cụ thể. Đồng thời xây dựng kế hoạch nghiên cứu vấn đề đã được xác định;

- Có thể tổng hợp, hệ thống hóa những vấn đề lý thuyết (nghiên cứu trước) có liên quan vấn đề nghiên cứu đã xác định (Literature Review). Biết xây dựng danh mục tài liệu trích dẫn hay danh mục tham khảo (References, Bibliography);
- Có thể tổng hợp, phân tích vấn đề nghiên cứu đã xác định. Biết vận dụng các hình thức thu thập dữ liệu, sử dụng các công cụ xử lý dữ liệu phù hợp. Từ đó, có thể đánh giá thực trạng, phát hiện và đề xuất giải quyết những vấn đề bất cập của đối tượng nghiên cứu.
- Phát triển phương pháp nghiên cứu khoa học và kỹ năng trình bày báo cáo nghiên cứu.

### **Toán cao cấp: 3 tín chỉ**

Học phần này là môn cơ bản dành cho tất cả sinh viên đại học, nhằm giới thiệu một số phương pháp toán cơ bản được sử dụng rộng rãi trong các môn học chuyên ngành. Nội dung của học phần bao gồm: định thức; ma trận, hệ phương trình tuyến tính; hàm nhiều biến, phép tính vi phân hàm nhiều biến, cực trị hàm nhiều biến, phương trình vi phân cấp 1, phương trình vi phân cấp 2.

### **Xác suất thống kê: 3 tín chỉ**

Học phần này là môn cơ bản dành cho tất cả sinh viên đại học, trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về xác suất cơ bản và các nguyên lý thống kê. Nội dung của học phần bao gồm: biến cố ngẫu nhiên, xác suất của một biến cố; biến ngẫu nhiên, luật phân phối xác suất; biến ngẫu nhiên nhiều chiều; mẫu và các đặc trưng mẫu; ước lượng tham số; kiểm định giả thuyết thống kê; lý thuyết tương quan và phương trình hồi quy tuyến tính đơn.

### **Kinh tế lượng: 03 tín chỉ**

Học phần giới thiệu cách thức xây dựng mô hình biểu diễn mối quan hệ giữa các chỉ tiêu kinh tế; tìm hiểu ý nghĩa của các hệ số hồi quy; ước lượng, kiểm định độ tin cậy và tính bền vững của mô hình; khắc phục hậu quả nếu mô hình vi phạm các giả thiết.

### **Triết học Mác-Lênin: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho người học kiến thức khoa học nền tảng về Triết học Mác –Lênin; Nâng cao năng lực tư duy nhận thức khoa học, tư duy phản biện khoa học về thế giới khách quan, bao gồm: Chương 1- trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác –Lênin trong đời sống xã hội. Chương 2- trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vật đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chương 3- trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.

### **Kinh tế chính trị Mác-Lênin: 2 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho người học kiến thức khoa học nền tảng về Kinh tế chính trị Mác–Lênin; Nâng cao năng lực tư duy nhận thức khoa học, tư duy phản biện khoa học về thế giới khách quan, các học thuyết kinh tế; Hiểu được và biết vận dụng vào trong quá trình phân tích, xử lý, đánh giá hệ thống vấn đề khoa học lý thuyết và khoa học thực tiễn trong từng chương trình đào tạo ngành, chuyên ngành theo hệ thống quan điểm khoa học, theo tính chất, bản chất của từng hoạt động ngành nghề sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, tư vấn trong

cuộc sống xã hội. Nội dung chương trình gồm 6 chương: Trong đó, chương 1- bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin, cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Giá trị thặng dư và quan hệ lợi ích trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam; Cách mạng công nghiệp và hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam.

### **Chủ nghĩa xã hội khoa học: 2 tín chỉ**

Nội dung học phần gồm 7 chương: Trong đó, chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKKH (quá trình hình thành, phát triển của CNXHKKH). Từ chương 2 đến chương 7 trình bày nội dung cơ bản của CNXHKKH.

### **Tư tưởng Hồ Chí Minh: 02 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho người học kiến thức tư duy nhận thức khoa học hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam; Hiểu được các quan điểm tư tưởng về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người, về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, về sức mạnh của nhân dân, của khối đại đoàn kết dân tộc với đoàn kết quốc tế, xây dựng nhà nước thật sự của dân, do dân và vì dân; về quốc phòng toàn dân, về phát triển kinh tế và văn hóa, về đạo đức cách mạng và con người mới. Người học biết vận dụng và quá trình tự rèn luyện học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong thời đại mới.

### **Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (CSVN): 02 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho người học về kiến thức vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, ngoài chương nhập môn gồm 03 chương nội dung, cụ thể: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến giành độc lập, thống nhất đất nước, xây dựng và bảo vệ miền Bắc (1945 - 1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018)..

### **Pháp luật đại cương: 3 tín chỉ**

Học phần Lý luận về Nhà nước nghiên cứu hiện tượng Nhà nước theo quan điểm của chủ nghĩa Max- Lenine. Học phần giải quyết các vấn đề lý luận chung nhất về Nhà nước: nguồn gốc, bản chất, các kiểu, chức năng của nhà nước. Các nguyên tắc tổ chức bộ máy nhà nước, hình thức tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước.

### **Tin học đại cương: 3 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau:

- Khái niệm cơ bản về công nghệ thông tin
- Khái niệm và các thao tác cơ bản trên một số đối tượng do hệ điều hành quản lý: tập tin, thư mục, ổ đĩa, ...
- Tiện ích trên Internet: web, thư điện tử, tìm kiếm thông tin, ...
- Sử dụng các phần mềm tiện ích thông dụng.
- Ứng dụng soạn thảo văn bản.
- Ứng dụng bảng tính.
- Trình bày báo cáo bằng phần mềm trình diễn.

### **Tin học thống kê: 3 tín chỉ**

SPSS (Statistic Package for Social Science) là một phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu và xử lý, phân tích thống kê chuyên nghiệp, linh hoạt, đa năng và rất mạnh so với các phần mềm có chức năng xử lý thống kê khác như: Lotus, Quattro, Excel, Stata, Epiinfo ...; SPSS ngày càng được sử dụng rộng rãi trong công tác nghiên cứu, xử lý, phân tích dữ liệu thống kê, đặc biệt đối với việc xử lý phân tích dữ liệu của các cuộc điều tra bằng bảng câu hỏi;

- SPSS rất mạnh trong việc phân tích mối tương quan giữa các tiêu chí của sự vật, hiện tượng mà các phần mềm khác khó, hoặc không thực hiện được;
- SPSS giúp người nghiên cứu có thể phân tích các xu hướng phát triển của hiện tượng, sự vật thông qua các số liệu thống kê từ đó đưa ra các dự báo trong nghiên cứu;
- SPSS for Window thân thiện với người sử dụng, dễ dàng liên kết để lấy dữ liệu, hoặc xuất kết quả qua các phần mềm ứng dụng khác như Excel, Access.

### **Project design 1: 3 tín chỉ**

Học phần Thiết kế dự án 1 đóng vai trò quan trọng (như mục tiêu nêu trên) trong việc hỗ trợ sinh viên đạt chuẩn quốc tế CDIO [Conceive – Design – Implement – Operate: Hình thành ý tưởng - Thiết kế ý tưởng - Thực hiện ý tưởng - Vận hành] trong giáo dục đào tạo, đảm bảo các chuẩn đầu ra theo quy định của nhà trường, đồng thời đáp ứng yêu cầu cao về kỹ năng của thị trường lao động.

### **Project design 2: 3 tín chỉ**

Với quan niệm “Người học là trung tâm”, môn học tập trung hình thành và phát triển các kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề thông qua chủ đề lớp qua 12 bước cơ bản: 1) Phát hiện vấn đề; 2) Khảo sát sự tồn tại của vấn đề; 3) Khảo sát nhu cầu giải quyết vấn đề và thiết lập các chỉ số mục tiêu; 4) Khảo sát các giải pháp hiện có của vấn đề; 5) Phân tích nguyên nhân của vấn đề và thiết lập các điều kiện ràng buộc cho giải pháp; 6) Chọn nguyên nhân giải quyết; 7) Khảo sát thực trạng vấn đề cụ thể, 8) Khảo sát nhu cầu giải quyết vấn đề cụ thể; 9) Khảo sát các giải pháp hiện có; 10) Thiết lập các đặc tính kỹ thuật; 11) Đề xuất đánh giá lựa chọn giải pháp; 12) Kế hoạch hiện thực hoá giải pháp. Sinh viên làm việc theo từng nhóm thiết lập các chủ đề nhóm để giải quyết vấn đề tự chọn thuộc khuôn khổ chủ đề lớp.

Với sự hướng dẫn của giảng viên, sinh viên xác định mức độ tự chủ của mình trong quá trình hoàn thành trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm của một thành viên trong nhóm.

Sinh viên tìm kiếm thông tin để chứng minh cho sự tồn tại của vấn đề, nhu cầu giải quyết vấn đề, tìm hiểu các giải pháp hiện tại đối với vấn đề, phân tích các nguyên nhân của vấn đề, thiết lập các chỉ số cơ bản về thiết kế giải pháp, hình thành khái niệm giải quyết vấn đề. Sinh viên sử dụng kiến thức liên ngành trong quá trình hình thành khái niệm giải pháp. Quá trình tìm và giải quyết vấn đề mang tính khoa học và lô-gic cao.

### **Logistics: 03 tín chỉ**

Quản trị Logistics được xem là một phần tất yếu của quản trị chuỗi cung ứng, trong đó tập trung vào việc lên kế hoạch, thực hiện và kiểm soát kế hoạch cho dòng chảy hàng hóa, dịch vụ, thông tin một cách hiệu quả và hợp lý. Bên cạnh đó, điểm xuất phát, điểm kết thúc và tất cả các kênh liên quan thuộc hệ thống chuỗi cung ứng cũng cần được kiểm soát một cách thông suốt nhờ vào việc tổ chức tốt và vận hành đồng bộ các hoạt động về Logistics, giúp sản phẩm đến được tay người tiêu dùng với thời gian nhanh nhất, chi phí thấp nhất và sử dụng ít tài nguyên nhất. Học phần cung cấp quan điểm thực tiễn về các khía cạnh trong Logistics gồm quản trị lưu trữ, tồn kho/kho bãi, đóng gói và xếp dỡ, bao bì và vật liệu, và

vận tải. Học phần được thiết kế cho những sinh viên chưa có hoặc chưa có nhiều kinh nghiệm về Logistics và các hoạt động liên quan trong lĩnh vực này, giúp sinh viên có được những khái niệm, kiến thức rõ ràng hơn và trở nên quen thuộc hơn với vai trò và tầm quan trọng của Logistics trong kinh doanh hiện nay.

### **Thương mại điện tử: 03 tín chỉ**

Học phần này tạo cơ hội cho sinh viên tiếp thu kiến thức cơ bản về thương mại điện tử và rèn luyện các kỹ năng kinh doanh trên mạng Internet. Nội dung học phần bao gồm các kiến thức liên quan đến việc xây dựng một mô hình thương mại điện tử, bao gồm các phương pháp kinh doanh TMĐT, hệ thống thanh toán, bảo mật, marketing điện tử và các hình thức giao dịch trên mạng Internet. Ngoài ra, sinh viên sẽ được tìm hiểu về tình hình phát triển TMĐT của Việt Nam và thế giới, cũng như được giới thiệu về các kiến thức pháp luật cơ bản về TMĐT.

### **Tiếng Anh 1: 4 tín chỉ**

Học phần này giúp sinh viên phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, và Viết cũng như kiến thức cơ bản về ngữ pháp và sử dụng được các từ vựng cơ bản trong giao tiếp hàng ngày như miêu tả người, vật, lên kế hoạch cho bản thân. Học phần là tiền đề quan trọng để sinh viên tự tin hơn trong giao tiếp và có thể sử dụng tiếng Anh cho việc học và tham khảo các môn chuyên ngành. Bên cạnh đó, học phần giúp sinh viên nhận thấy được ý nghĩa của tiếng Anh trong việc phát triển chuyên môn và nghề nghiệp sau này để từ đó có thái độ đúng đắn hơn đối với học tập tiếng Anh.

Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng, cấu trúc văn phạm cơ bản trong tiếng Anh, và những bài tập rèn luyện 4 kỹ năng, đặc biệt chú trọng kỹ năng nghe và nói. Sinh viên được rèn luyện ngữ âm và khả năng diễn đạt tự tin với những ngữ liệu được cung cấp trong giáo trình xoay quanh các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống thường ngày (bản thân, gia đình, bạn bè,...), giao tiếp học thuật và công sở.

### **Tiếng Anh 2: 4 tín chỉ**

Học phần này giúp sinh viên phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, và Viết cũng như kiến thức cơ bản về ngữ pháp và sử dụng được các từ vựng cơ bản trong giao tiếp hàng ngày ở cấp độ tương đối phức tạp hơn so với học phần GEP 1. Học phần là tiền đề quan trọng để sinh viên tự tin hơn trong giao tiếp và có thể sử dụng tiếng Anh cho việc học và tham khảo các môn chuyên ngành. Bên cạnh đó, học phần giúp sinh viên nhận thấy được ý nghĩa của tiếng Anh trong việc phát triển chuyên môn và nghề nghiệp sau này để từ đó có thái độ đúng đắn hơn đối với học tập tiếng Anh.

Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng, cấu trúc văn phạm cơ bản trong tiếng Anh, và những bài tập rèn luyện 4 kỹ năng, đặc biệt chú trọng kỹ năng nghe và nói. Sinh viên được rèn luyện ngữ âm và khả năng diễn đạt tự tin với những ngữ liệu được cung cấp trong giáo trình xoay quanh các chủ đề quen thuộc như các vấn đề liên quan đến cá nhân, đưa ra yêu cầu, đặt và mua hàng, nói chuyện trên điện thoại, thể hiện sự quan tâm đến nội dung cuộc đàm thoại.

### **Tiếng Anh 3: 4 tín chỉ**

Học phần này giúp sinh viên phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, và Viết cũng như kiến thức cơ bản về ngữ pháp và sử dụng được các từ vựng ở mức độ khá phức tạp và liên quan đến việc giải quyết các tình huống yêu cầu mức độ ngôn ngữ ở mức tiền trung cấp. Học phần là tiền đề quan trọng để sinh viên tự tin hơn trong giao tiếp và có thể sử dụng tiếng Anh cho việc học và tham khảo các môn chuyên ngành. Bên cạnh đó, học phần giúp sinh



viên nhận thấy được ý nghĩa của tiếng Anh trong việc phát triển chuyên môn và nghề nghiệp sau này để từ đó có thái độ đúng đắn hơn đối với học tập tiếng Anh.

Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng, cấu trúc văn phạm cơ bản trong tiếng Anh, và những bài tập rèn luyện 4 kỹ năng, đặc biệt chú trọng kỹ năng nghe và nói. Sinh viên được rèn luyện ngữ âm và khả năng diễn đạt tự tin với những ngữ liệu được cung cấp trong giáo trình xoay quanh các chủ đề quen thuộc và tương đối phức tạp trong giao tiếp hằng ngày như nghe và chia sẻ các vấn đề của người khác, khiếu nại, xin lỗi và thể hiện sự đồng cảm.

#### **Tiếng Anh 4: 4 tín chỉ**

Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng, cấu trúc văn phạm ở cấp độ trung cấp trong tiếng Anh, và những bài tập rèn luyện 4 kỹ năng, đặc biệt chú trọng kỹ năng nghe và nói. Sinh viên được rèn luyện ngữ âm và khả năng diễn đạt tự tin với những ngữ liệu được cung cấp trong giáo trình xoay quanh các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống, giao tiếp học thuật và công sở như thể hiện sự đồng ý hay phản đối trong lúc thảo luận, phản hồi thông tin.

#### **Tiếng Anh 5: 4 tín chỉ**

Học phần được thiết kế nhằm tiếp tục cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng mở rộng, các điểm văn phạm, cấu trúc nâng cao trong tiếng Anh, và những bài tập rèn luyện kỹ năng - chú trọng cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc và viết, đặc biệt là những kỹ năng làm bài thi IELTS.

Học phần giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng giao tiếp tự tin, trôi chảy, sử dụng từ ngữ linh hoạt, trong hầu hết những tình huống quen thuộc trong đời sống thường ngày cũng như trong công việc; có khả năng thảo luận, nêu quan điểm, nhận xét đánh giá đối với kết quả công việc.

#### **Tiếng Anh 6: 4 tín chỉ**

Học phần được thiết kế nhằm tiếp tục cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng mở rộng, các điểm văn phạm, cấu trúc nâng cao trong tiếng Anh, và những bài tập rèn luyện kỹ năng - chú trọng cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc và viết, đặc biệt là những kỹ năng làm bài thi IELTS. Học phần giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng giao tiếp tự tin, trôi chảy, sử dụng từ ngữ linh hoạt, trong hầu hết những tình huống quen thuộc trong đời sống thường ngày cũng như trong công việc; có khả năng thảo luận, nêu quan điểm, nhận xét đánh giá đối với kết quả công việc. Môn học hướng tới giúp sinh viên đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

#### **Tiếng Anh 7: 4 tín chỉ**

Học phần được thiết kế nhằm tiếp tục cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng mở rộng, các cấu trúc ngữ pháp nâng cao và những bài tập rèn luyện kỹ năng làm bài thi IELTS - chú trọng nâng cao 4 kỹ năng nghe, nói, đọc và viết. Học phần giúp sinh viên rèn luyện và áp dụng hiệu quả các chiến lược làm bài thi, và hướng tới giúp sinh viên đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

#### **Giáo dục thể chất 1, 2, 3: 3 tín chỉ**

Học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất, các kỹ thuật, phương pháp tập luyện nhằm rèn luyện và nâng cao sức khỏe, thẩm mỹ. Người học có thể chọn các học phần yêu thích để tập luyện phù hợp với thể lực của bản thân như: Thể hình thẩm mỹ (GYM), Aerobic, Boxing, Vovinam.

**Giáo dục quốc phòng – an ninh: 165 tiết** (05/2020/TT-BGDĐT, ngày 18/03/2020)

Học phần trang bị cho người học hiểu biết cơ bản về chủ trương, đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, yêu chủ nghĩa xã hội. Nắm được kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh trong tình hình mới. Thực hiện kỹ năng cơ bản về kỹ thuật, chiến thuật quân sự cấp trung đội, biết sử dụng súng ngắn và một số loại vũ khí bộ binh thường dùng. Môn học được phân thành 04 phần: phần 1- Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam, phần 2- Công tác quốc phòng an ninh, phần 3- Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn, phần 4- Hiểu biết chung về quân, binh chủng.